

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 8835 /UBND-NN&MT

V/v đề nghị hỗ trợ kinh phí khắc phục
hậu quả thiên tai

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Lăk, ngày 03 tháng 11 năm 2016

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Trong những năm qua, tình hình hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, nước tưới cho cây trồng trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đăk Lăk nói riêng ngày càng nghiêm trọng, thiệt hại do thiên tai gây ra rất lớn, năm 2016, mùa mưa đến muộn, lượng mưa phân bố không đều, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Theo số liệu báo cáo của các địa phương đến ngày 30/9/2016 trên địa bàn toàn tỉnh có 27.065 ha cây trồng vụ Hè Thu bị ảnh hưởng bởi thiên tai (gồm 8.336 ha lúa; 14.383 ha ngô và rau màu các loại; 4.346 ha cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm). Trong đó: 12.014 ha bị mất trăng (thiệt hại trên 70%), 15.051 ha bị thiệt hại nặng (từ 30 - 70% năng suất). Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp ước tính hơn 237 tỷ đồng (*chi tiết như phụ lục 1 kèm theo*).

Trước tình hình thiên tai ảnh hưởng đến sản xuất vụ Hè Thu, các địa phương đã chủ động trong công tác ứng phó; tích cực huy động mọi nguồn lực tại chỗ bảo vệ sản xuất cho nhân dân. Tuy nhiên, do diễn biến thiên tai phức tạp (nhiều huyện của tỉnh bị khô hạn, riêng huyện Ea Súp bị ngập úng) nên đã gây ra thiệt hại lớn cho sản xuất vụ Hè Thu năm 2016. Hiện nay, đời sống nhân dân nhiều vùng trong tỉnh rất khó khăn do thiên tai, hạn hán liên tục xảy ra từ đầu năm 2016 (vụ sản xuất Đông Xuân 2015-2016 và vụ Hè Thu 2016).

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 03/3/2016 của Chính phủ; Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg. Trên cơ sở thực tế ảnh hưởng của thiên tai, UBND tỉnh Đăk Lăk đề nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan xem xét hỗ trợ kinh phí cho địa phương khắc phục thiên tai, hạn hán với số tiền là 77.092 triệu đồng, trong đó:

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ giống khôi phục sản xuất là 26.824 triệu đồng tương đương 80% trên tổng nhu cầu là 33.530 triệu đồng (*chi tiết như phụ lục 2 kèm theo*);

2. Kinh phí chống hạn vượt định mức là 50.268 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí nạo vét, sửa chữa công trình, đắp đập tạm để tận dụng, tạo nguồn nước phục vụ chống hạn: 44.661 triệu đồng;
- Chi phí nhiên liệu bơm tưới phục vụ chống hạn vượt định mức: 5.607 triệu đồng (*chi tiết như phụ lục 3 kèm theo*).

UBND tỉnh Đăk Lăk kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm xem xét, hỗ trợ địa phương.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT, KH&ĐT;
- Ban Chỉ đạo TW về PCTT;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&PTNT, KH&ĐT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, NN&MT;
- Lưu VT, NN&MT (Đg-25b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục I:
TỔNG HỢP DỆN TÍCH BỊ THIỆT HẠI DO HẠN HÁN GÂY RA VỤ HÈ THU 2016
(kèm theo Công văn số: 183/UBND-NN&MT ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Tổng	Krông Pắc	Krông Bông	Cư M'gar	Cư Kuin	Ea Súp	MĐrăk	Buôn Đôn
1	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP	triệu đồng	237 460	4 432	14 274	9 720	35 100	105 574	59 786	8 574
+	Tổng diện tích bị hạn	ha	27 065	203	738	405	2 030	8 348	2 836	12 505
+	Trong đó mất trắng	ha	12 014	161	356	405		4 260	871	5 961
1.1	Diện tích lúa	ha	8 336	178	738	405	1 490	3 420	860	1 245
1.1.1	Diện tích lúa thuần	ha	7 836	178	738	405	990	3 420	860	1 245
1.1.1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	5 003	161	356	405		2 365	471	1 245
1.1.1.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	2 833	17	382		990	1 055	389	
1.1.1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha								
1.1.2	Diện tích lúa lai	ha	500				500			
1.1.2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
1.1.2.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	500				500			
1.1.2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha								
1.2	Diện tích ngô và rau màu các loại	ha	14 383	25			140	4 928	1 961	7 329
+	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	7 011					1 895	400	4 716
+	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	4 759	25			140	3 033	1 561	
+	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	2 613							2 613
1.2.1	Diện tích cây ngô	ha	4 093	25			140		558	3 370
1.2.1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	2 620						240	2 380
1.2.1.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	483	25			140		318	
1.2.1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	990							990
1.2.2	Diện tích hoa màu, rau màu (rau, đậu, khoai...)	ha	8 289					3 891	439	3 959
1.2.2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	3 822					1 422	64	2 336
1.2.2.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	2 844					2 469	375	
1.2.2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	1 623							1 623
1.2.3	Diện tích cây trồng hàng năm (mía, thuốc lá, sắn...)	ha	2 001					1 037	964	
1.2.3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	569					473	96	
1.2.3.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	1 432					564	868	
1.2.3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha								
1.3	Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	ha	4 346				400		15	3 931
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	415				400		15	
	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	3 931							3 931
1.3.1	Diện tích cà phê	ha	3 110				400			2 710
1.3.1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
1.3.1.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	400				400			
1.3.1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	2 710							2 710
1.3.2	Diện tích hồ tiêu	ha	550							550
1.3.2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
1.3.2.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha								
1.3.2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	550							550
1.3.3	Diện tích cây ăn trái	ha	671							671
1.3.3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
1.3.3.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha								
1.3.3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	671							671
1.3.4	Diện tích các loại cây lâu năm khác (cao su, ca cao, điều...)	ha	15						15	
1.3.4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha								
1.3.4.2	Thiệt hại nặng từ 30%-70%	ha	15						15	
1.3.4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha								
ƯỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI BẰNG TIỀN:		triệu đồng	237 460	4 432	14 274	9 720	35 100	105 574	59 786	8 574

Ghi chú:

1. Căn cứ ước tính tổng giá trị thiệt hại:

+ Lúa năng suất 5,5 tấn/ha, giá 6 triệu đồng/tấn; Cà phê 2,5 tấn/ha, giá 30 triệu đồng/tấn; Hồ tiêu năng suất 2,9 tấn/ha, giá 110 triệu đồng/tấn; Ngô năng suất 5,2 tấn/ha, giá 5 triệu đồng/tấn.

+ Diện tích lúa và rau màu các loại trên địa bàn huyện Buôn Đôn bị hạn trong thời gian mới gieo trồng nên thiệt hại tính bằng tổng thiệt hại tiền giống và công gieo trồng (1 triệu đồng/ha).

+ Diện tích thiệt hại của huyện Ea Súp là diện tích bị thiệt hại do ngập lụt trong đợt lũ cuối tháng 6/2016.





Phụ lục II:

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ GIÓNG KHÔI PHỤC SẢN XUẤT DO THIÊN TAI GÂY RA TRONG VỤ HÈ THU 2016
 (kèm theo Công văn số: 883/UBND-NN&MT ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Tổng	Krông Pác	Krông Bông	Cư M'gar	Cư Kuin	Ea Súp	M'Drăk	Buôn Đôn
1	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP	triệu đồng	33 530	364	1 094	810	2 680	12 608	4 052	11 922
+	Tổng diện tích bị hạn	ha	27 065	203	738	405	2 030	8 348	2 836	12 505
+	Trong đó mất trăng	ha	12 014	161	356	405		4 260	871	5 961
1,1	Diện tích lúa	ha	8 336	178	738	405	1 490	3 420	860	1 245
1.1.1	Diện tích lúa thuần	ha	7 836	178	738	405	990	3 420	860	1 245
1.1.1.1	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	5 003	161	356	405		2 365	471	1 245
1.1.1.2	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	2 833	17	382		990	1 055	389	
1.1.2	Diện tích lúa lai	ha	500				500			
1.1.2.1	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha								
1.1.2.2	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	500				500			
1,2	Diện tích ngô và rau màu các loại	ha	14 383	25			140	4 928	1 961	7 329
+	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	7 011					1 895	400	4 716
+	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	4 759	25			140	3 033	1 561	
+	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	ha	2 613							2 613
1.2.1	Diện tích cây ngô	ha	4 093	25			140		558	3 370
1.2.1.1	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	2 620						240	2 380
1.2.1.2	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	483	25			140		318	
1.2.1.3	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	ha	990							990
1.2.2	Diện tích hoa màu, rau màu (rau, đậu, khoai...)	ha	8 289					3 891	439	3 959
1.2.2.1	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	3 822					1 422	64	2 336
1.2.2.2	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	2 844					2 469	375	
1.2.2.3	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	ha	1 623							1 623
1.2.3	Diện tích cây trồng hàng năm (mía, thuốc lá, sắn...)	ha	2 001					1 037	964	
1.2.3.1	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	569					473	96	
1.2.3.2	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	1 432					564	868	
1,3	Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	ha	4 346				400		15	3 931
	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha								
	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -70%</i>	ha	415				400		15	
	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	ha	3 931							3 931
TỔNG NHU CẦU ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ:		triệu đồng	33 530	364	1 094	810	2 680	12 608	4 052	11 922

Ghi chú:

- Mức hỗ trợ áp dụng theo Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
- Diện tích ngô và rau màu các loại bao gồm: Diện tích ngô, rau, đậu, khoai lang, mía, thuốc lá, mỳ (sắn),...
- Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bao gồm: Diện tích cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao, điều và các loại cây ăn quả như xoài, bơ, mít, sầu riêng,...

Phụ lục III:
TỔNG HỢP CHI PHÍ CHỐNG HẠN VƯỢT ĐỊNH MỨC VÀ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
(Kèm theo Công văn số 835/UBND-NN&MT ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị thực hiện chống hạn (huyện, đơn vị)	Chi phí nạo vét chống hạn vượt định mức			Chi phí đắp đập tạm giữ nước vượt định mức			Điện năng chống hạn vượt định mức			Dầu bơm chống hạn vượt định mức			Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (triệu đồng)
		Khối lượng nạo vét (m ³)	Đơn giá (1000 đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Khối lượng đắp đập (m ³)	Đơn giá (1000 đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Số KWh	Đơn giá (1000 đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Số lượng (lít)	Đơn giá (1000 đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	
1	Huyện Cư Kuin	42 150,0	160,0	6 744,0	2 000,0	650,0	1 300,0	-	-	-				- 8 044,0
2	Huyện Krông Bông	29 120,0	120,0	3 494,4	3 270,0	700,0	2 289,0	35 000,0	2,3	80,5	59 300,0	13,0	770,9	6 634,8
3	Huyện Cư Mgar	62 500,0	160,0	10 000,0			-			-	22 245,0	13,0	289,2	10 289,2
4	Huyện Buôn Đôn	35 800,0	170,0	6 086,0	2 300,0	700,0	1 610,0	740 000,0	2,0	1 480,0	53 000,0	18,0	954,0	10 130,0
5	Huyện Ea Kar	29 500,0	180,0	5 310,0	2 000,0	650,0	1 300,0	415 917,0	1,5	623,9	12 800,0	12,1	155,4	7 389,3
6	Huyện Lăk	7 646,0	120,0	917,5	2 300,0	700,0	1 610,0	22 155,0	2,0	44,3	59 090,0	12,1	714,4	3 286,2
7	Công ty TNHH MTV QLCT Thủy lợi	40 000,0	100,0	4 000,0			-			-	45 000,0	11,0	495,0	4 495,0
Tổng cộng				36 551,9			8 109,0			2 228,7			3 378,9	50 268,5